

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ DĨ AN
TỈNH BÌNH DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 58/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 28-3-2025
V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ DĨ AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: bà Phan Thị Hiền.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Tô Văn Nhung;

2. Bà Phạm Tú Nhi.

- **Thư ký phiên tòa:** bà Chu Tường Vy - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

- **Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Dĩ An tham gia phiên tòa:** bà Nguyễn Thuý An - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 3 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và Gia đình thụ lý số: 69/2025/TLST-HNGĐ ngày 28 tháng 02 năm 2025 về việc “Tranh chấp ly hôn, nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 53/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 14 tháng 3 năm 2025, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** chị Huỳnh Thị Ngọc B, sinh năm 1994; thường trú: thôn C, xã P, huyện B, tỉnh Bình Phước; địa chỉ liên hệ: số D, đường N, khu phố B, phường A, thành phố D, tỉnh Bình Dương; có mặt.

- **Bị đơn:** anh Trần Văn T, sinh năm 1988; thường trú: xóm M, xã V, huyện B, tỉnh Quảng Bình; địa chỉ liên hệ: số D, đường N, khu phố B, phường A, thành phố D, tỉnh Bình Dương; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- **Tại đơn khởi kiện, lời khai trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa, nguyên đơn chị Huỳnh Thị Ngọc B trình bày:**

Về quan hệ hôn nhân: sau thời gian tìm hiểu, chị Huỳnh Thị Ngọc B và anh Trần Văn T tự nguyện chung sống, có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn vào năm 2013 tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện B, tỉnh Bình Phước theo Giấy chứng nhận kết hôn số 07, quyển số 01 do Ủy ban nhân dân xã B, huyện B, tỉnh Bình Phước cấp ngày 23/01/2013. Việc kết hôn của chị B và anh T là tự nguyện và được hai bên gia đình chấp nhận.

Sau khi kết hôn, vợ chồng anh chị sống với nhau hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng thường xuyên cãi nhau, không thể chia sẻ được với nhau, anh T ghen tuông, đánh đập chị. Mặc dù, vợ chồng đã cố gắng giải quyết nhưng vẫn không có kết quả, hiện vợ chồng đang ly thân. Nay, chị Huỳnh Thị Ngọc B xác định không còn tình cảm với anh Trần Văn T nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh T.

Về con chung: quá trình chung sống, vợ chồng có 02 con chung là cháu Trần Thị Ngọc V, sinh ngày 12/5/2013 và Trần Thị Ngọc T1, sinh ngày 24/8/2017. Sau ly hôn, chị B yêu cầu trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung và yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi mỗi người con mỗi tháng 1.500.000 đồng, tổng số tiền đối với hai cháu là 3.000.000 đồng, cho đến khi hai cháu đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung và nợ chung: chị Huỳnh Thị Ngọc B không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Tại bản tự khai, lời khai trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa, bị đơn anh Trần Văn T trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: anh Trần Văn T thống nhất lời trình bày của chị B về thời gian kết hôn, đăng ký kết hôn. Trong quá trình chung sống, vợ chồng đã xảy ra một số mâu thuẫn. Khi mẹ của anh T mắc bệnh, anh đưa bà vào chăm sóc, chị Huỳnh Thị Ngọc B chửi mẹ anh nên anh đã đánh. Sau này, mẹ anh không còn sống chung nên mâu thuẫn ít đi, anh T không còn đánh đập vợ nữa. Khi xảy ra mâu thuẫn, anh T nóng tính đã đánh chị T một vài bạt tai. Anh nghi ngờ chị T có mối quan hệ với người khác mới làm đơn xin ly hôn. Hai vợ chồng đã ly thân từ ngày 15/01/2025 đến nay, sau khi ly thân anh cũng cố gắng để hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng không được. Nay anh T xác định vẫn còn tình cảm với chị B nên không đồng ý ly hôn.

Về con chung: Quá trình chung sống, vợ chồng có hai con chung là cháu Trần Thị Ngọc V, sinh ngày 12/5/2013 và cháu Trần Thị Ngọc T1, sinh ngày 24/8/2017. Trường hợp, Tòa án cho chị B ly hôn thì anh T đồng ý để chị B trực tiếp nuôi dưỡng hai con. Anh T đồng ý cấp dưỡng nuôi mỗi người con mỗi tháng 1.500.000 đồng.

Về tài sản chung và nợ chung: anh Trần Văn T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản xác minh nguyên nhân mâu thuẫn chị Huỳnh Thị Ngọc B và anh Trần Văn T do Tòa án tiến hành, chính quyền địa phương cung cấp thông tin như sau: chị B và anh T trước khi nộp đơn khởi kiện xin ly hôn tại Tòa án không yêu cầu chính quyền địa phương tổ chức hòa giải cơ sở. Quá trình chung sống thực tế mâu thuẫn giữa hai vợ chồng, vấn đề chăm sóc, nuôi dạy con chung như thế nào chính quyền địa phương không nắm rõ vì không thấy đại diện khu phố, nhân dân phản ánh hay cung cấp thông tin gì, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Dĩ An tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:*

Quá trình tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, đương sự đã chấp hành và tuân theo pháp luật đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Xét thấy yêu cầu của nguyên đơn là có căn cứ nên đề nghị Tòa án xem xét chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra, tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát tham gia phiên tòa, Tòa án nhân dân thành phố Dĩ An nhận định:

[1] Chị Huỳnh Thị Ngọc B khởi kiện anh Trần Văn T yêu cầu được ly hôn, nuôi con chung nên đây là vụ án tranh chấp ly hôn, nuôi con theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Bị đơn có nơi cư trú tại số D, đường N, khu phố B, phường A, thành phố D, tỉnh Bình Dương nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Dĩ An theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về quan hệ hôn nhân: chị Huỳnh Thị Ngọc B và anh Trần Văn T là vợ chồng, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện B, tỉnh Bình Phước vào ngày 23/01/2013 theo **Giấy chứng nhận kết hôn số 07, quyển số 01** nên quan hệ hôn nhân là hợp pháp. Chị B xác định trong cuộc sống, vợ chồng có những mâu thuẫn, vợ chồng thường xuyên cãi nhau, không thể chia sẻ được với nhau. Mặc dù, anh T xác định còn thương yêu vợ nhưng anh cũng xác định vợ chồng có mâu thuẫn, khi xảy ra mâu thuẫn, anh cũng đánh chị, nghi ngờ chị có quan hệ với người khác nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh. Vợ chồng đã cố gắng giải quyết mâu thuẫn nhưng vẫn không có kết quả, hiện nay vợ chồng đang ly thân; anh, chị đều không quan tâm, chăm sóc lẫn nhau. Do đó, có căn cứ xác định mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, việc chị B yêu cầu được ly hôn với anh T là có cơ sở chấp nhận.

[3] Về con chung: Quá trình chung sống, vợ chồng có hai người con chung tên Trần Thị Ngọc V, sinh ngày 12/5/2013 và Trần Thị Ngọc T1, sinh ngày 24/8/2017. Anh chị đều thống nhất, trường hợp Tòa án cho ly hôn thì chị B là người trực tiếp nuôi dưỡng hai con; điều này phù hợp với nguyện vọng của cháu Trần Thị Ngọc V và cháu Trần Thị Ngọc T1. Sự thỏa thuận của anh chị phù hợp Điều 81, Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình 2014, nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[4] Về cấp dưỡng: chị Huỳnh Thị Ngọc B và anh Trần Văn T thống nhất anh T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi mỗi người con mỗi tháng 1.500.000 đồng nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[5] Về tài sản chung và nợ chung: chị Huỳnh Thị Ngọc B và anh Trần Văn T không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[6] Từ những phân tích trên có cơ sở chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị Huỳnh Thị Ngọc B. Ý kiến của Kiểm sát viên là phù hợp với quan điểm của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm: chị Huỳnh Thị Ngọc B phải chịu án phí ly hôn theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Anh Trần Văn T phải chịu án phí cấp dưỡng nuôi con.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 147, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;
Các Điều 51, 55, 58, 81, 82, 83 và 84 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Huỳnh Thị Ngọc B về việc ly hôn với bị đơn anh Trần Văn T.

Về quan hệ hôn nhân: chị Huỳnh Thị Ngọc B được ly hôn với anh Trần Văn T (theo Giấy chứng nhận kết hôn số 07, quyển số 01 do Ủy ban nhân dân xã B, huyện B, tỉnh Bình Phước cấp ngày 23/01/2013).

2. Về con chung: Anh Trần Văn T giao 02 con chung tên Trần Thị Ngọc V, sinh ngày 12/5/2013 và Trần Thị Ngọc T1, sinh ngày 24/8/2017 cho chị Huỳnh Thị Ngọc B trực tiếp nuôi dưỡng.

Anh Trần Văn T có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi mỗi người con mỗi tháng 1.500.000 (một triệu năm trăm nghìn) đồng. Thời hạn cấp dưỡng kể từ khi bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật cho đến khi cháu Trần Thị Ngọc V và Trần Thị Ngọc T1 đủ 18 tuổi.

Sau ly hôn, anh Trần Văn T và chị Huỳnh Thị Ngọc B có quyền chăm sóc, thăm nom, giáo dục con, không ai có quyền cản trở. Vì lợi ích về mọi mặt của con khi một hoặc cả hai bên đương sự có yêu cầu, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con và việc cấp dưỡng.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chậm trả số tiền trên thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải trả cho người được thi hành án khoản tiền lãi theo mức lãi suất qui định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án

3. Về tài sản chung và nợ chung: chị Huỳnh Thị Ngọc B và anh Trần Văn T không yêu cầu nên không xem xét, giải quyết.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: chị Huỳnh Thị Ngọc B phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí ly hôn, được khấu trừ hết vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0007844 ngày 25/02/2025 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

Anh Trần Văn T chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng cấp dưỡng nuôi con.

5. Nguyên đơn, bị đơn có mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bình Dương;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- VKSND thành phố Dĩ An;
- Chi cục THADS thành phố Dĩ An;
- Đường sự;
- Lưu: VP, HS.

Phan Thị H